



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

97
CƠ
CỔ
HỮU
T. N. T.

JA 102
CƠ
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ H
N
T. N. T.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo: Giấy phép số 97/UBCK – GP ngày 04 tháng 9 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung như sau :

- + Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia vào hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.
- + Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Giám đốc Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- + Quyết định số 1047/QĐ-UBCK ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận lập chi nhánh công ty chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Lầu 6, 18 A Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-8) 39119999
Fax : (84-8) 39118888

Chi nhánh:

Địa chỉ : Số 10, Hoa Lư, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (84-4) 39785207
Fax : (84-4) 39785208

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch	05.9.2008	-
Ông Nguyễn Văn Liêm	Thành viên	05.9.2008	21.5.2011
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	05.9.2008	-
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên	05.9.2008	-
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên	21.5.2011	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	05.9.2008	-
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	05.9.2008	-

0537
ING
HIỆM
VỤ TI
ÍNH K
LIÊM
M V
P.H.C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lý Thanh Tùng	Trưởng ban	16.9.2008	-
Ông Phan Hoài Nam	Thành viên	23.12.2008	23.1.2011
Ông Lê Xuân Vinh	Thành viên	23.01.2011	-
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên	23.01.2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.986.154.114	174.683.521.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.838.964.894	9.763.051.642
1. Tiền	111		5.838.964.894	9.763.051.642
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.925.069.777	162.772.663.450
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	935.426.763	291.929.668
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	6.894.080.000	446.632.745
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.6	37.230.666.882	91.539.026.820
4. Các khoản phải thu khác	138	V.7	33.992.311.853	70.495.074.217
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.127.415.721)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	2.121.000
1. Hàng tồn kho	141	V.8	-	2.121.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.222.119.443	1.145.685.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	209.597.885	298.999.229
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		84.829.840	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	927.691.718	846.685.810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.003.968.293	8.029.993.194
I. Tài sản cố định	220		4.349.318.522	7.186.784.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.801.962.812	3.957.404.422
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>9.151.707.780</i>	<i>9.319.416.200</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(7.349.744.968)</i>	<i>(5.362.011.778)</i>
			-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.547.355.710	3.229.380.000
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>4.173.438.500</i>	<i>4.036.725.000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.626.082.790)</i>	<i>(807.345.000)</i>
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.654.649.771	843.208.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	173.039.682	42.386.888
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.14	1.481.610.089	800.821.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.990.122.407	182.713.514.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.806.662.540	127.602.959.933
I. Nợ ngắn hạn	310		42.806.662.540	127.602.959.933
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		72.348.576	16.788.621
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	150.025.546	60.111.367
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	823.236.260	841.644.953
5. Phải trả người lao động	315		155.000.000	239.964.172
6. Chi phí phải trả	316	V.18	226.860.000	91.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	41.300.907.990	126.123.854.265
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		51.681.655	193.089.349
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		301.816.108	309.120.801
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(275.213.595)	(272.613.595)
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.183.459.867	55.110.554.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	48.183.459.867	55.110.554.392
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.816.540.133)	2.110.554.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.990.122.407	182.713.514.325

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

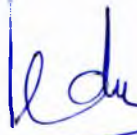
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Chứng khoán lưu ký	006		378.096.050.000	64.615.537.000
Chứng khoán giao dịch	007		378.096.050.000	64.615.537.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		378.096.050.000	64.615.537.000

Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Khánh Dư

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.005.863.034	16.387.066.215
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.669.235.686	7.896.759.095
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.989.127.644	7.009.711.097
- Doanh thu khác	01.9		347.499.704	1.480.596.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.137.076	11.360.125
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		10.003.725.958	16.375.706.090
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	4.253.476.103	3.251.791.951
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		5.750.249.855	13.123.914.139
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	11.803.711.742	11.349.886.369
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.053.461.887)	1.774.027.770
8. Thu nhập khác	31		611.862.313	785.242.827
9. Chi phí khác	32	VI.3	160.494.951	327.362.340
10. Lợi nhuận khác	40		451.367.362	457.880.487
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.602.094.525)	2.231.908.257
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.4	-	492.389.041
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.602.094.525)	1.739.519.216
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(1.057)	328

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hiền

Trần Khánh Dư

Huỳnh Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

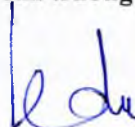
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.602.094.525)	2.231.908.257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.026.481.552	3.315.319.354
- Các khoản dự phòng	03		2.127.415.721	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.574.814)	(793.250.424)
- Chi phí lãi vay	06		1.194.444	329.444.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(469.577.622)	5.083.421.631
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		82.873.553.999	(91.931.169.620)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.121.000	(2.121.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(84.701.695.757)	92.909.303.806
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(41.251.450)	735.141.998
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.194.444)	(329.444.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(144.334.761)	(1.600.113.198)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.600.000)	(230.627.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.484.979.035)	4.634.391.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(238.761.380)	(1.542.676.296)
2. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.324.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.320.542	469.250.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166.440.838)	8.250.574.128
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.000.000.000	14.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(23.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.272.666.875)	(5.280.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.272.666.875)	(14.280.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.924.086.748)	(1.395.034.031)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.763.051.642	11.158.085.673
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.838.964.894	9.763.051.642

Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Khánh Dư

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo: Giấy phép số 97/UBCK – GP ngày 04 tháng 9 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung như sau :

- + Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia vào hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.
- + Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Giám đốc Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- + Quyết định số 1047/QĐ-UBCK ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận lập chi nhánh công ty chứng khoán.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán..

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên tắc giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình, vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì được lấy theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	11.193.492	15.996.596
Tiền gửi ngân hàng	4.971.913.630	9.638.995.113
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch	855.857.772	108.059.933
Cộng	<u>5.838.964.894</u>	<u>9.763.051.642</u>

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	153.476.630	2.234.033.955.000
- Cổ phiếu	153.008.640	2.229.008.970.000
- Chứng khoán khác	467.990	5.024.985.000
Cộng	<u>153.476.630</u>	<u>2.234.033.955.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo giá sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>100.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	-	-	<i>1.000.000.000</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư vàng Việt Nam (*)	100.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	100.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định theo giá trị hợp lý.

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu phí ứng trước tiền bán, cầm cố	1.644.363	207.650.966
Phải thu phí tư vấn	933.782.400	-
Phải thu khách hàng khác	-	84.278.702
Cộng	935.426.763	291.929.668

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ Phúc Khang	5.294.000.000	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	-	93.170.000
Viện Kiến trúc quy hoạch Đô thị và Nông thôn	-	90.000.000
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Đông Sơn	-	214.272.300
Hồ Đức Toàn	1.600.000.000	-
Công ty khác	80.000	49.190.445
Cộng	6.894.080.000	446.632.745

6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng mua	10.034.556.725	31.787.826.434
Phải thu khách hàng bán	16.111.290	80.988.083
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2.376.389.667	24.825.978.840
Phải thu hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán	24.803.609.200	34.844.233.463
Cộng	37.230.666.882	91.539.026.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu nhà đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố Ngân hàng	33.803.181.750	70.457.441.667
Công ty Chứng khoán Hà Thành	-	4.858.689
Trường Viễn Đông	29.660.082	29.660.082
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	3.113.779
Các khoản phải thu khác	159.470.021	-
Cộng	<u>33.992.311.853</u>	<u>70.495.074.217</u>

8. Hàng tồn kho

Công cụ dụng cụ chưa sử dụng.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Cước thuê bao kênh riêng quốc tế	207.294.999	637.300.000	(680.144.999)	164.450.000
Chi phí giao dịch qua mạng	16.981.250	82.408.500	(66.010.126)	33.379.624
Công cụ dụng cụ	74.722.980	65.022.249	(130.800.299)	8.944.930
Chi phí phân bổ khác	-	119.651.100	(116.827.769)	2.823.331
Cộng	<u>298.999.229</u>	<u>904.381.849</u>	<u>(993.783.193)</u>	<u>209.597.885</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	757.541.718	676.535.810
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.150.000	170.150.000
Cộng	<u>927.691.718</u>	<u>846.685.810</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	544.598.392	6.652.828.505	1.414.162.546	707.826.757	9.319.416.200
Mua sắm mới trong năm	-	18.867.200	-	83.180.680	102.047.880
Thanh lý trong năm	-	(199.214.400)	-	(70.541.900)	(269.756.300)
Số cuối năm	544.598.392	6.472.481.305	1.414.162.546	791.007.437	9.151.707.780
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	211.788.276	4.560.532.392	572.951.868	16.739.242	5.362.011.778
Khấu hao trong năm	90.766.399	1.671.996.531	238.092.512	206.888.320	2.207.743.762
Thanh lý trong năm	-	(199.214.400)	-	(20.796.172)	(220.010.572)
Số cuối năm	302.554.675	6.033.314.523	811.044.380	202.831.390	7.349.744.968
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	332.810.116	2.092.296.113	841.210.678	691.087.515	3.957.404.422
Số cuối năm	242.043.717	439.166.782	603.118.166	588.176.047	1.801.962.812

Ghi chú: Số liệu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại đầu kỳ được phân loại lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phân mềm kế toán
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.036.725.000
Mua sắm mới trong năm	136.713.500
Số cuối năm	4.173.438.500
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	807.345.000
Khấu hao trong năm	818.737.790
Số cuối năm	1.626.082.790
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.229.380.000
Số cuối năm	2.547.355.710

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí thành lập	-	100.834.342	(18.361.442)	82.472.900
Công cụ dụng cụ	42.386.888	88.881.533	(40.701.639)	90.566.782
Cộng	42.386.888	189.715.875	(59.063.081)	173.039.682

14. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp hằng năm	1.200.221.016	637.692.132
Tiền lãi phân bổ hằng năm	161.389.073	43.129.752
Cộng	1.481.610.089	800.821.884

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cổ phần Á Châu	-	-	-	-
Cộng	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ứng trước cho nhà cung cấp dịch vụ	-	20.749.962
Tiền thu thừa phải trả cho nhà đầu tư	150.025.546	39.361.405
Cộng	150.025.546	60.111.367

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	23.264.369	45.645.319	(62.671.865)	6.237.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.504.921	-	(144.334.761)	(84.829.840)
Thuế thu nhập cá nhân	758.875.663	1.567.733.953	(1.509.611.179)	816.998.437
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	841.644.953	1.616.379.272	(1.719.617.805)	738.406.420

18. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí bảo trì phần mềm	154.560.000	-
Chi phí tiện ích	49.800.000	67.000.000
Chi phí dịch vụ khác	22.500.000	24.000.000
Cộng	226.860.000	91.000.000

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	17.273.570	2.750.488
Bảo hiểm xã hội, y tế	6.840.087	-
Tiền lãi góp vốn phải trả cho các cổ đông	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	72.333.125	20.000.000
Phải trả EVN Sài Gòn phí chuyển nhượng	85.250.119	90.358.438
Nhận ký quỹ mua chứng khoán vào ngày T của nhà đầu tư	5.340.438.000	30.652.260.000
Phải trả Ngân hàng liên quan đến nhà đầu tư cầm cổ chứng khoán thông qua Công ty	33.800.000.000	70.532.493.000
Phải trả Ngân hàng Công thương Việt Nam tiền vay của nhà đầu tư thông qua Công ty	1.964.403.166	24.825.992.339
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.369.923	-
Cộng	41.300.907.990	126.123.854.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối (*)		371.035.176	2.110.554.392	1.739.519.216	-	-	(6.927.094.525)	2.110.554.392	(4.816.540.133)
Cộng		53.371.035.176	55.110.554.392	1.739.519.216	-	-	(6.927.094.525)	55.110.554.392	48.183.459.867

(*) Lợi nhuận chưa phân phối:

- Tăng trong năm trước do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước lãi.
- Giảm trong năm nay: **6.927.094.525 đồng.**
 Trong đó:
 - + Chia cổ tức trong năm nay của lợi nhuận các năm trước: 1.325.000.000 đồng.
 - + Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay lỗ: 5.602.094.525 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thanh niên	150.000.000	150.000.000
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	5.290.000.000	5.290.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	2.764.400.000	2.764.400.000
Bà Nguyễn Hồng Trang	2.644.700.000	2.644.700.000
Các cổ đông khác	42.150.900.000	42.150.900.000
Cộng	53.000.000.000	53.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	939.231.128	2.069.708.002
Chi phí hoạt động tư vấn	18.750.000	14.650.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	5.167.046
Chi phí về vốn kinh doanh	3.295.494.975	1.162.266.903
Cộng	4.253.476.103	3.251.791.951

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.236.113.361	7.114.074.798
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	96.242.499	136.725.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.174.887.374	2.745.245.584
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	1.196.000
Chi phí trích dự phòng	2.127.415.721	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.004.159	1.000.874.526
Chi phí khác	981.048.628	351.769.617
Cộng	11.803.711.742	11.349.886.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	54.764.173	-
Chi phí đầu tư	-	325.450.090
Chi phí khác	105.730.778	1.912.250
Cộng	160.494.951	327.362.340

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.602.094.525)	2.231.908.257
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.263.275.721	(243.543.212)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.354.275.721	2.517.762
+ Chi phí không chứng từ	226.860.000	2.517.762
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.127.415.721	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(91.000.000)	(246.060.974)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	(91.000.000)	(246.060.974)
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.338.818.804)	1.988.365.045
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	497.091.261
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009	-	(4.702.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	492.389.041

5. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.602.094.525)	1.739.519.216
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.602.094.525)	1.739.519.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.300.000	5.300.000
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.057)	328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua cổ phiếu		
Tạm ứng tiền	245.000.000	9.777.011.072
Thanh toán hộ Công ty các khoản chi phí	-	9.939.555.089
Chi trả tiền đã chi hộ	169.000.000	-
Ứng trước tiền bán và mua chứng khoán thông qua các hợp đồng hỗ trợ, tư vấn		
Thu tiền hỗ trợ và ứng trước	104.442.641	946.527.750
Thu phí ứng trước và hỗ trợ	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tạm ứng	76.000.000	104.442.641
Cộng nợ phải thu	76.000.000	104.442.641

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	915.724.864	963.970.863
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	48.962.833	9.220.800
Tiền thưởng	3.000.000	4.000.000
Cộng	967.687.697	977.191.663

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Số liệu tại ngày 31/12/2010 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	91.539.026.820	91.539.026.820
Các khoản phải thu khác	162.034.101.037	70.495.074.217	(91.539.026.820)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,40	95,61
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,60	4,39
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,05	69,84
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,95	30,16
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	2,13	1,37
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,99	1,43
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,14	0,08
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(0,56)	13,63
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(0,56)	10,62
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(0,06)	1,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(0,06)	0,95
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	(0,12)	3,16

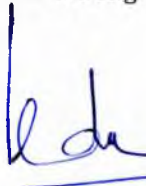
Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

TP.HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng



Trần Khánh Dư

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

